

Bản án số: **912/2019/HNGĐ-PT**

Ngày: 16-10-2019

Về việc tranh chấp ly hôn, tranh
chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình.

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Phan Văn Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 79/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình số 429/2019/ST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4288/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Hải Đ**, sinh năm 1974; địa chỉ: Phòng X chung cư C, số X1 đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc L – Luật sư Văn phòng luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số X2 đường D1, Phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1983; địa chỉ: Phòng X3 chung cư C1, phường P2, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Song T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số X4 đường D2, Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1946; địa chỉ: Số X5 đường D3, Phường P3, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm 1972; địa chỉ: Số X6 Lô L1 chung cư C3 đường D5, Phường P4, quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. (Có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Hải Đ, bị đơn bà Nguyễn Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai, các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Hải Đ và bà Nguyễn Kim T tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X7 quyển số X8 ngày 07 tháng 7 năm 2010 do Ủy ban nhân dân phường P5, quận Q5, thành phố Hà Nội cấp; giữa ông Đ và bà T có 01 con chung là trẻ Trần Tường V, giới tính: Nữ, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2011.

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 7 năm 2012, nguyên đơn ông Trần Hải Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Kim T;

Về con chung: Giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Giữa ông và bà T không có tài sản chung.

Bị đơn bà Nguyễn Kim T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đưa ra yêu cầu phản tố về việc phân chia tài sản khi ly hôn như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà đồng ý nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con 4.500.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia đôi các tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân gồm: Khoản tiền 1.002.700.000 đồng ông Đ đã sử dụng để trả tiền đợt thứ 09 mua Căn hộ X chung cư C, số X1 đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Căn hộ X); khoản tiền 940.000.000 đồng ông Đ thanh toán khoản vay Ngân hàng Srandart Chartered trong thời kỳ hôn nhân; khoản tiền 140.000.000 đồng ông Đ nộp vào tài khoản tại Ngân hàng N ngày 03 tháng 11 năm 2010; giá trị đồ đạc trong Căn hộ X là 100.000.000 đồng. Yêu cầu ông Đ trả lại các tài sản riêng là những đồ dùng sinh hoạt của bà trong Căn hộ X tổng giá trị 135.670.000 đồng.

Về nợ chung: Giữa bà và ông Đ không có nợ chung. Khoản vay của ông Đ với mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng bà không biết và không có trách nhiệm gì với khoản vay này.

Ông Trần Hải Đ trình bày ý kiến đối với các yêu cầu của bà Nguyễn Kim T về phân chia tài sản khi ly hôn như sau:

Tài sản riêng của bà T là các đồ dùng trong Căn hộ X ông đồng ý để bà T nhận lại tài sản, không đồng ý trả lại bằng giá trị; ông không đồng ý phần chi phí đổi Ampli hãng Denon theo yêu cầu của bà T vì đây là nhu cầu riêng của bà T; ông không đồng ý với yêu cầu của bà T chia đôi giá trị tài sản gồm 03 máy lạnh Panasonic, bộ giường, tủ, bếp gas, máy nước nóng trong Căn hộ X (trị giá 100.000.000 đồng) vì đây là tài sản do ông mua bằng tiền riêng.

Ông không đồng ý với các yêu cầu chia đôi các tài sản mà bà T cho rằng là tài sản chung của hai người gồm: Khoản tiền thanh toán lần thứ 9 mua Căn hộ X vì ông và bà T đã lập văn bản cam kết về tài sản ngày 10 tháng 3 năm 2011 tại Phòng công chứng Số 4, Thành phố Hồ Chí Minh thỏa thuận xác định Căn hộ X là tài sản riêng do ông mua bằng tiền riêng; ông không đồng ý chia đôi khoản tiền 140.000.000 đồng ông nộp vào tài khoản cá nhân tại Ngân hàng N vì đây là tiền riêng của ông. Khoản tiền 940.000.000 đồng ông thanh toán tiền vay tại Ngân hàng Standard Chartered cũng là tiền ông vay mượn riêng của mẹ là bà Nguyễn Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng và trả nợ cho Ngân hàng mua Căn hộ X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà xác nhận vào ngày 14 tháng 8 năm 2011 bà có cho con là ông Trần Hải Đ vay số tiền 1.000.000.000 đồng để thanh toán tiền vay ngân hàng mua Căn hộ X. Số tiền cho ông Đ vay bà có được do bán căn nhà số 75/57 đường Gò Dầu, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không yêu cầu ông Đ trả nợ khoản tiền này, trường hợp có nhu cầu bà và ông Đ sẽ tự giải quyết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Bích L trình bày:

Bà xác nhận bà là người làm chứng đã chứng kiến việc vào ngày 14 tháng 8 năm 2011, tại nhà Số X5 đường D3, Phường P3, quận Q1, bà Nguyễn Thị H cho con là ông Trần Hải Đ vay số tiền 1.000.000.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 75/2013/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2013, Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hải Đ:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hải Đ được ly hôn bà Nguyễn Kim T.

Về con chung: Giữa ông Đ và bà T có 01 con chung là trẻ Trần Tường V, giới tính: Nữ, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2011; giao con chung cho bà Nguyễn

Kim T trực tiếp nuôi dưỡng; ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 3.000.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hải Đ xác định căn hộ chung cư số X chung cư C, số X1 đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thuộc sở hữu riêng của ông Trần Hải Đ.

Không chấp nhận các yêu cầu của bà Nguyễn Kim T phân chia tài sản khi ly hôn gồm các khoản tiền: 1.002.700.000 đồng là giá trị vốn góp lần thứ 9 của ông Trần Hải Đ dùng để mua Căn hộ chung cư X; 940.000.000 đồng do ông Đ dùng để trả nợ Ngân hàng N1; 140.000.000 đồng là số tiền ông Đ giao dịch tại Ngân hàng N; 135.670.000 đồng là giá trị những đồ dùng sinh hoạt là tài sản riêng của bà T; 100.000.000 đồng là giá trị các đồ dùng trong Căn hộ X gồm: 03 máy lạnh Panasonic; 01 kệ Tivi và các vật dụng khác do ông Đ quản lý, sử dụng.

Bà T được nhận lại các tài sản gồm: 01 Tivi LCD Samsung UA46C7000WRXXV; 01 cặp loa Elac BS 52; 01 chiếc loa Elac CC51; 01 chiếc Sub Elac 50; 01 đôi loa Elac 67; 01 chiếc APM Denon 1610, 25m dây loa; 01 đầu TVX 6600 kèm ổ cứng 1.5T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 8 năm 2013, bị đơn bà Nguyễn Kim T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản khi ly hôn.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 1603/2013/HNPT ngày 10 tháng 12 năm 2013 và Thông báo đình chính, bổ sung bản án số 167/TB-TA ngày 27 tháng 3 năm 2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim T, sửa một phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp về tài sản:

- Xác định số tiền ông Trần Hải Đ góp vốn 09 lần để mua Căn hộ X chung cư C, số X1 đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thuộc sở hữu riêng của ông Trần Hải Đ.

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Trần Hải Đ và bà Nguyễn Kim T như sau: Ông Trần Hải Đ phải trả cho bà Nguyễn Kim T số tiền 63.917.500 đồng, sau khi trả xong tiền, ông Đ được sở hữu các tài sản gồm: 01 Tivi LCD Samsung UA46C7000WRXXV; 01 cặp loa Elac BS 52; 01 chiếc loa Elac CC51; 01 chiếc loa Sub Elac 50; 01 đôi loa Elac 67; 01 chiếc APM Denon 1610, 25m dây loa; 01 chiếc TVX 6600 kèm ổ cứng 1.5T; 03 máy lạnh Panasonic, bộ giường tủ, bếp gaz, 02 máy nước nóng Ariston, 01 bộ salon da, 01 kệ Tivi và các vật dụng khác do ông Đ đang quản lý, sử dụng tại Căn hộ X chung cư C, số X1 đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Kim T đã rút về yêu cầu chia đôi tài sản chung là giá trị vốn góp lần thứ 09 mua Căn hộ X chung cư C, số X1 đường D, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh là 1.002.700.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Kim T yêu cầu chia đôi tài sản chung là các khoản tiền 940.000.000 đồng do ông Đ dùng để trả nợ Ngân hàng N1, 140.000.000 đồng là số tiền ông Đ giao dịch tại Ngân hàng N.

Ngoài ra bản án phúc thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm và thi hành án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Nguyễn Kim T có đơn đề nghị xem xét lại bản án phúc thẩm. Tại Quyết định kháng nghị số 18/2017/KN-DS ngày 22 tháng 9 năm 2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm và một phần bản án phúc thẩm về phần chia tài sản chung của vợ chồng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xét xử lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 09/2018/HNGĐ-GĐT ngày 09 tháng 02 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

Chấp nhận kháng nghị theo Quyết định số 18/2017/KN-DS ngày 22 tháng 9 năm 2017: Hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 1603/2013/HNPT ngày 10 tháng 12 năm 2013, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 75/2013/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh về phần phân chia tài sản chung của vợ chồng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Quá trình thụ lý, giải quyết lại một phần vụ án, nguyên đơn ông Trần Hải Đ bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bà Nguyễn Kim T phải trả cho ông số tiền 344.000.000 đồng là tiền ông chuyển khoản cho bà T để nhờ bà T mua xe ô tô. Bà Nguyễn Kim T giữ nguyên yêu cầu chia đôi tài sản chung là các khoản tiền 940.000.000 đồng và số tiền 140.000.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số 429/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, Điều a Khoản 1 Điều 35, Điều a Khoản 1 Điều 39, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Hải Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Kim T trả cho ông số tiền 344.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Kim T yêu cầu chia đôi tài sản chung là các khoản tiền 940.000.000 đồng ông Đ chuyển trả nợ Ngân hàng N1 và 140.000.000 đồng ông Đ gửi tại Ngân hàng N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 5 năm 2019, nguyên đơn ông Trần Hải Đ có đơn kháng cáo một phần Bản án số 429/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông khi tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông buộc bà T hoàn trả cho ông số tiền 344.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, bị đơn bà Nguyễn Kim T có đơn kháng cáo đối với một phần Bản án số 429/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh về phần không chấp nhận yêu cầu của bị đơn chia đôi tài sản chung là các khoản tiền 940.000.000 đồng và 140.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Hải Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Đ cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông, buộc bà Nguyễn Kim T trả lại cho ông số tiền 344.000.000 đồng ông đã chuyển khoản qua ngân hàng cho bà T, thể hiện qua các Giấy ủy nhiệm chi và Phiếu báo nợ kiêm thu phí các ngày 24 tháng 5 và ngày 09 tháng 9 năm 2010, ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Ngân hàng N2 chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với kháng cáo của bà T ông không đồng ý vì mặc dù ông không nhận được văn bản thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng ông đã được Tòa án thông báo và yêu cầu trình bày ý kiến đối với phản tố của bị đơn trong các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa xét xử vụ án, như vậy, bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ. Ông không đồng ý các khoản tiền 940.000.000 đồng ông chuyển trả nợ Ngân hàng N1 và 140.000.000 đồng ông gửi tại Ngân hàng N là tài sản chung, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Kim T.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Kim T xác định kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn xin thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu

cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần bản án sơ thẩm mà bị đơn có kháng cáo. Lí do kháng cáo của bị đơn đưa ra như sau: Thứ nhất, việc thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm chưa đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, cụ thể, theo Quyết định giám đốc thẩm số 09/2018/HNGĐ-GĐT ngày 09 tháng 02 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy một phần bản án phúc thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm do Tòa án chưa làm rõ ý chí thực sự của bà T khi ký cam kết về tài sản riêng là Căn hộ X; chưa làm rõ việc ông Đ có thực tế vay khoản tiền 1.000.000.000 đồng từ bà H và lí do vì sao sau khi vay khoản tiền này ông Đ lại không trả ngay khoản nợ với Ngân hàng N1 mà lại thanh toán rải rác thành nhiều lần. Thứ hai, Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh không ra thông báo thụ lý bổ sung đối với yêu cầu phản tố của bà T là đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của bà T và ông Đ là các khoản tiền 940.000.000 đồng và 140.000.000 đồng. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện bổ sung và yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hải Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn luật định là hợp lệ; Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định mặc dù ông Đ đưa ra yêu cầu và cung cấp các Giấy ủy nhiệm chi và Phiếu báo nợ kiêm thu phí của Ngân hàng về việc chuyển khoản tiền cho bà T nhưng nội dung chuyển khoản không thể hiện mục đích nhờ bà T mua xe như lời trình bày của ông Đ và không chấp nhận yêu cầu của ông Đ là có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm, ông Đ không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Kim T: Về thủ tục tố tụng: Khi thụ lý, giải quyết vụ án vào năm 2013, mặc dù Tòa án nhân dân quận Q1 không ra văn bản thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng bị đơn, các đương sự khác trong vụ án đều được biết và trình bày ý kiến, Viện kiểm sát đã trình bày quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Do đó, vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm là không nghiêm trọng, không cần thiết hủy một phần bản án sơ thẩm như yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Về nội dung yêu cầu của bị đơn được chia đôi tài sản chung gồm khoản tiền 940.000.000 đồng là số tiền ông Đ thanh toán khoản vay tại Ngân hàng N1 để mua Căn hộ X và khoản tiền 140.000.000 đồng tiền ông Đ gửi vào tài khoản ngân hàng vì bà T cho rằng đây đều là các khoản

tiền hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày giữa hai người độc lập về kinh tế và sống ly thân từ cuối năm 2011, khoản tiền 140.000.000 đồng được ông Đ gửi vào tài khoản cá nhân tại ngân hàng, đến thời điểm hiện tại số tiền này thực tế không còn, bà T không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Đối với khoản tiền 940.000.000 đồng ông Đ dùng để trả nợ khoản vay Ngân hàng N1, mục đích vay: Thanh toán tiền mua Căn hộ X; giữa bà T và ông Đ đã có văn bản thỏa thuận Căn hộ X là tài sản ông Đ mua bằng tiền riêng; hơn nữa, ông Đ trình bày và chứng minh được nguồn gốc khoản tiền này là do ông vay từ mẹ là bà Nguyễn Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hải Đ, của bị đơn bà Nguyễn Kim T làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân và về con chung:

Ông Trần Hải Đ và bà Nguyễn Kim T tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X7 quyển số X8 ngày 07 tháng 7 năm 2010 do Ủy ban nhân dân phường P5, quận Q5, thành phố Hà Nội cấp được xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông Đ và bà T có 01 con chung là trẻ Trần Tường V, giới tính: Nữ, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2011.

Sau khi xét xử sơ thẩm vào ngày 29 tháng 7 năm 2013 theo Bản án số 75/2013/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần quyết định giải quyết cho ông Trần Hải Đ và bà Nguyễn Kim T ly hôn và giải quyết về phần con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về thủ tục tố tụng do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện: Mặc dù Tòa án nhân dân quận Q1 khi giải quyết sơ thẩm vụ án vào năm 2013 đã không ra văn bản thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng thực tế, bị đơn là người đưa ra yêu cầu, đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo thông báo của Tòa án; Tòa án đã yêu cầu các bên đương sự trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ và tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ làm cơ sở giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn; tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã trình bày ý kiến và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Do đó, mặc dù Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh đã có thiếu sót khi thực hiện các thủ tục tố tụng nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và các đương sự khác. Như vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm là không đủ cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc hủy một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hải Đ yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Kim T hoàn trả số tiền 344.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Cùng với yêu cầu và lời trình bày của mình, ông Đ cung cấp chứng cứ là các Giấy ủy nhiệm chi (BL393-395) và Phiếu báo nợ kiêm thu phí các ngày 24 tháng 5 và 09 tháng 9 năm 2010, ngày 28 tháng 01 năm 2011 thực hiện chuyển khoản cho bà T các khoản tiền 300.000.000 đồng, 14.000.000 đồng và 30.000.000 đồng của Ngân hàng N2 chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung giao dịch “Chuyen khoan”. Ngoài ra, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh việc khoản tiền ông chuyển khoản cho bà T là nhằm mục đích nhờ bà T mua xe ô tô hoặc cho bà T vay để có cơ sở yêu cầu bà T hoàn trả lại. Yêu cầu của ông Đ là không có cơ sở để chấp nhận, do đó, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Kim T yêu cầu chia đôi tài sản chung là các khoản tiền 940.000.000 đồng và 140.000.000 đồng ông Đ sử dụng để thanh toán khoản vay ngân hàng và gửi vào tài khoản, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 27; Khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung.

Trong vụ án này, mặc dù các khoản tiền mà bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đều phát sinh và được đưa vào các giao dịch trong khoảng thời gian trước năm 2013 là trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nhưng:

- Khoản tiền 940.000.000 đồng là tổng số tiền ông Trần Hải Đ nhiều lần thanh toán khoản vay mua Căn hộ X cho Ngân hàng N1, ông Đ trình bày ông vay số tiền 1.000.000 đồng từ mẹ là bà Nguyễn Thị H vào ngày 14 tháng 8 năm 2011, có người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bích L; cả bà H và bà L đều xác nhận có khoản vay này. Về hình thức, hợp đồng vay tài sản không bắt buộc phải được công chứng, chứng thực theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, do đó, giấy vay tiền giữa ông Đ và bà H là chứng cứ đủ để chứng minh nguồn gốc khoản tiền ông Đ sử dụng vào việc thanh toán tiền vay ngân hàng để hoàn tất việc mua Căn hộ X. Giữa ông Đ và bà T cũng đã có văn bản thỏa thuận Căn hộ X là tài sản do ông Đ mua bằng tiền riêng, là tài sản riêng của ông Đ. Do đó, khoản tiền 940.000.000 đồng nêu trên là tài sản riêng của ông Trần Hải Đ, bà T yêu cầu phân chia là không có cơ sở.

- Khoản tiền 140.000.000 đồng trong tài khoản cá nhân ông Trần Hải Đ tại Ngân hàng N chi nhánh Gia Định mà bị đơn bà Nguyễn Kim T yêu cầu được chia đôi dựa trên chứng cứ là bảng sao kê ngân hàng (BL105) thể hiện vào ngày 01 tháng 02 năm 2010 ông Đ nộp tiền mặt vào tài khoản; tuy nhiên, cũng theo bảng sao kê này, các khoản tiền trong tài khoản của ông Trần Hải Đ được sử dụng thường xuyên nên thực tế số tiền 140.000.000 đồng có còn tồn tại tại thời điểm bà T đưa ra yêu cầu phân chia hay không bà T không thể chứng minh được; hơn nữa, đây là tài khoản cá nhân, không phải là khoản tiền tiết kiệm của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và các bên đương sự cũng thừa nhận giữa hai người độc lập về tài chính. Mặc dù kháng cáo nhưng bị đơn bà Nguyễn Kim T không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Hải Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung không được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn bà Nguyễn Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận; bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm theo quyết định tại Bản án số 75/2013/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh, Bản án số 1603/2013/HNPT ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo đính chính, bổ sung bản án số 167/TB-TA ngày 27 tháng 3 năm 2014, do đó, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 148 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn ông Trần Hải Đ và bị đơn bà Nguyễn Kim T vì làm trong thời hạn luật định.

II. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án số 429/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Hải Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Kim T hoàn trả cho ông số tiền 344.000.000 (Ba trăm bốn mươi bốn triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Kim T yêu cầu chia đôi tài sản chung là các khoản tiền 940.000.000 (Chín trăm bốn mươi triệu) đồng ông Đ chuyển trả nợ Ngân hàng N1 và 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng ông Đ gửi tại Ngân hàng N.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trần Hải Đ phải chịu 17.000.000 (Mười bảy triệu) đồng tiền án phí sơ thẩm, được trừ vào 8.600.000 (Tám triệu sáu trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0037990 ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Đ còn phải nộp 8.400.000 (Tám triệu bốn trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm, nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Bà Nguyễn Kim T đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí sơ thẩm.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Hải Đ phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0038546 ngày 29 tháng 5 năm 2019; bà

Nguyễn Kim T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0038514 ngày 27 tháng 5 năm 2019, các biên lai thu tiền tạm ứng án phí cùng của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh; các đương sự đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND quận Q1, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS quận Q1, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn